

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	54,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	0.9%	4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.49
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

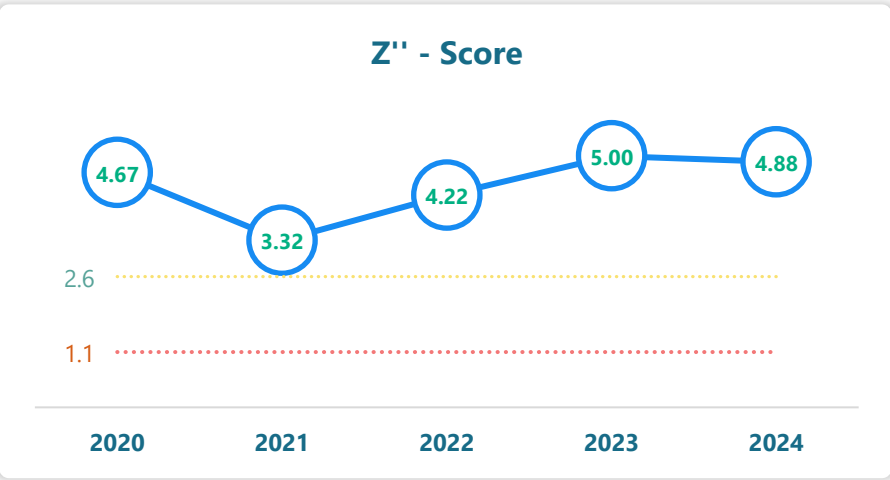
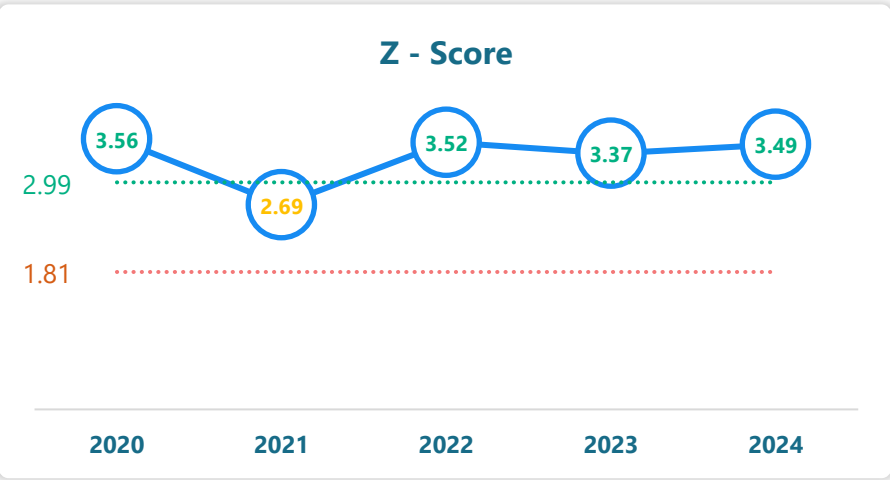
Hệ số nguy cơ phá sản	4.88
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	1,767	▲ 235
	tỷ VNĐ	▲ 15.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	114	▲ 14.8
	tỷ VNĐ	▲ 14.9%

ROE	2024	+/- YoY
	16.5%	▲ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
	9.9%	▲ 0.4%



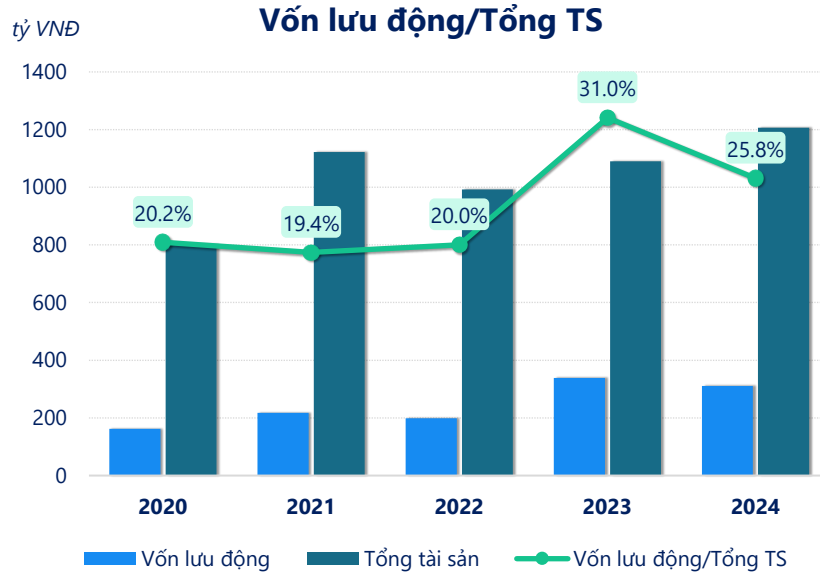
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.49 > 2.99**, cho thấy **INN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **INN** năm **2024** đạt **4.88**, thấp hơn so với năm 2023 (5.00). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **INN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.3%** đạt **1,767** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.9%** đạt **114.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

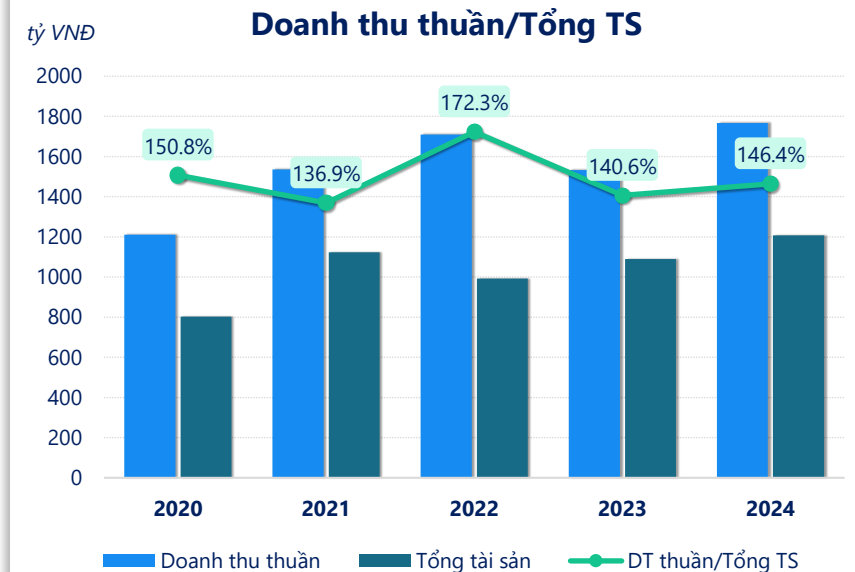
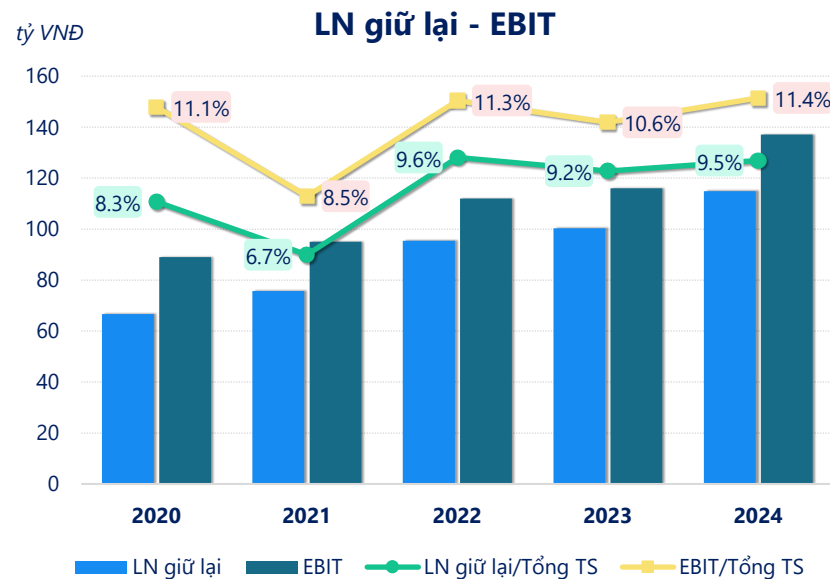
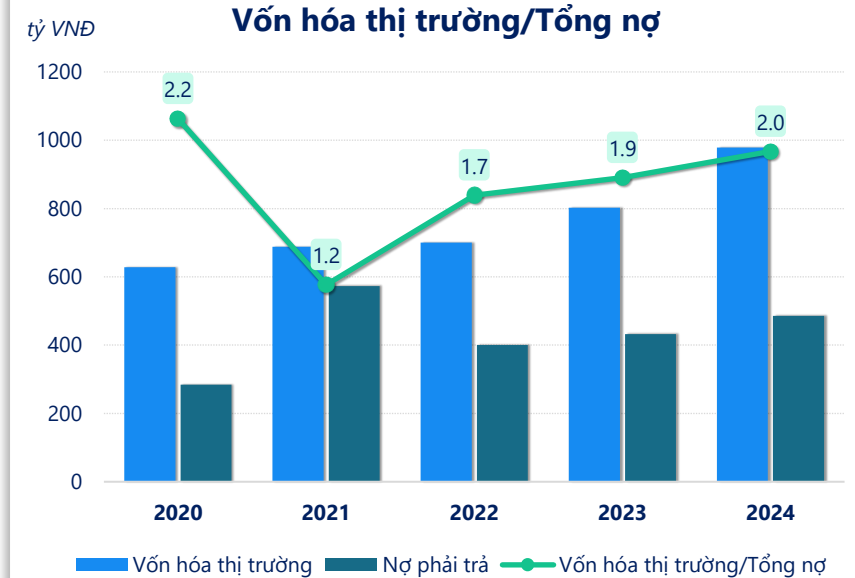
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.01, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,207	1,090	10.7%
Tài sản ngắn hạn	796	770	3.4%
Tiền và tương đương tiền	139	120	16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	240	-58.3%
Phải thu ngắn hạn	339	285	19.1%
Hàng tồn kho	215	124	73.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.33	57.8%
Tài sản dài hạn	411	320	28.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	246	292	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	151	14.8	922%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.00	3.51	13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	433	12.3%
Nợ ngắn hạn	485	431	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	110	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	116	12.7%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	721	657	9.7%
Vốn chủ sở hữu	721	657	9.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,210	1,536	1,710	1,532	1,767
Giá vốn hàng bán	1,029	1,320	1,448	1,255	1,453
Lợi nhuận gộp	181	216	262	277	314
Doanh thu HĐTC	3.22	2.43	2.29	10.6	8.19
Chi phí TC	5.46	6.44	9.72	3.01	2.18
Chi phí lãi vay	5.41	6.44	8.85	2.88	1.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	49.5	52.6	57.3	58.6
Chi phí QLDN	62.8	82.3	101	115	128
LN thuần từ HĐKD	81.4	80.3	102	112	134
Lợi nhuận khác	2.29	8.30	1.62	1.59	1.18
LN trước thuế	83.6	88.6	103	113	135
Lợi nhuận sau thuế	67.1	70.9	82.6	99.2	114
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	70.9	82.6	99.2	114

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-59.7	273	298	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-85.2	-39.4	-242	106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	136	-178	-45.6	-33.1
Tiền đầu kỳ	66.1	62.4	53.4	110	120
Lưu chuyển tiền thuần	-3.71	-9.01	56.5	9.98	19.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	53.4	110	120	139